

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẮP ĐIỆN I

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016
(đã được soát xét)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	4
Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét	05 - 40
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	05 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	09 - 10
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	11 - 40

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Xây lắp Điện I (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Xây lắp Điện I được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103008651 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 20 tháng 7 năm 2005, đăng ký thay đổi lần thứ 14 ngày 15 tháng 07 năm 2016 với số Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh 0100100745.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 18 Lý Văn Phúc, Phường Cát Linh, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Trịnh Văn Tuấn	Chủ tịch
Ông Vũ Văn Tứ	Thành viên
Ông Võ Hồng Quang	Thành viên
Ông Nguyễn Minh Đệ	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Hương	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Trịnh Văn Tuấn	Tổng Giám đốc
Ông Vũ Văn Tứ	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đặng Văn Nghĩa	Phó Tổng Giám đốc
Ông Võ Hồng Quang	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Nhật Tân	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Minh Đệ	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Nguyễn Thị Hải Hà	Trưởng ban
Ông Nguyễn Anh Tuấn	Thành viên
Ông Nguyễn Quang Vũ	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

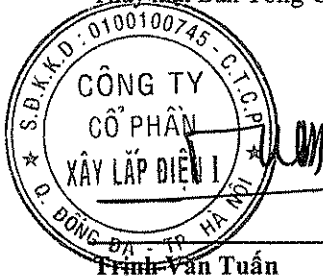
Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các Chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa hợp nhất niên độ;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2016, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Trịnh Văn Tuấn
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2016

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Xây lắp Điện I**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Xây lắp Điện I được lập ngày 14 tháng 08 năm 2016, từ trang 05 đến trang 40, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016 và Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Xây lắp Điện I chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty Cổ phần Xây lắp Điện I tại ngày 30 tháng 06 năm 2016, và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 06 năm 2016, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.



Đỗ Mạnh Cường

Phó Tổng Giám đốc *Shz*

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 0744-2013-002-1

Hà Nội, ngày 18 tháng 08 năm 2016

T: (84) 4 3824 1990 | F: (84) 4 3825 3973 | 1 Le Phung Hieu, Hanoi, Vietnam

A member of  International

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2016	01/01/2016
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.967.660.576.148	2.120.773.137.942
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	262.172.359.548	571.111.239.466
111	1. Tiền		85.872.359.548	51.231.239.466
112	4. Các khoản tương đương tiền		176.300.000.000	519.880.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		1.159.436.022.469	961.063.528.403
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	886.114.514.116	665.147.641.752
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	220.344.927.864	253.997.653.530
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn		2.000.000.000	-
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	7	56.425.492.184	48.508.636.746
137	9. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(5.448.911.695)	(6.590.403.625)
140	IV. Hàng tồn kho	8	503.958.420.868	568.013.972.374
141	1. Hàng tồn kho		509.947.396.722	574.002.948.228
149	6. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(5.988.975.854)	(5.988.975.854)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		42.093.773.263	20.584.397.699
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13	1.297.269.118	2.586.975.773
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		40.701.705.810	17.923.544.728
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	17	94.798.335	73.877.198
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		1.601.677.067.938	1.142.704.591.594
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		78.011.746.483	78.524.490.483
216	1. Phải thu dài hạn khác	7	78.011.746.483	78.524.490.483
220	II. Tài sản cố định		100.698.378.037	96.558.329.235
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	99.590.308.037	95.249.931.344
222	- Nguyên giá		295.125.953.467	278.991.455.279
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(195.535.645.430)	(183.741.523.935)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	1.108.070.000	1.308.397.891
228	- Nguyên giá		10.913.551.854	10.913.551.854
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(9.805.481.854)	(9.605.153.963)
230	III. Bất động sản đầu tư	12	85.658.443.746	87.716.760.734
231	- Nguyên giá		96.348.430.488	96.348.430.488
232	- Giá trị hao mòn lũy kế		(10.689.986.742)	(8.631.669.754)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

(tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2016	01/01/2016
			VND	VND
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		1.175.438.974.171	706.079.167.172
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	9	1.175.438.974.171	706.079.167.172
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	144.317.640.085	154.966.539.744
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		139.495.870.085	150.144.769.744
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		4.821.770.000	4.821.770.000
260	VI. Tài sản dài hạn khác		17.551.885.416	18.859.304.226
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	14.774.155.785	13.047.296.827
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	29.a	2.777.729.631	5.812.007.399
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		3.569.337.644.086	3.263.477.729.536

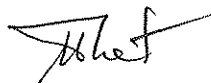
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016
(tiếp theo)

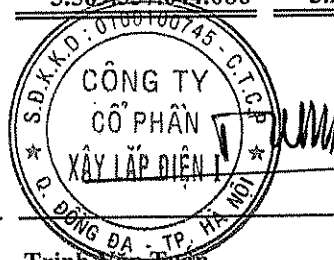
Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2016	01/01/2016
			VND	VND
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		2.002.763.651.829	1.893.092.632.119
310	I. Nợ ngắn hạn		1.138.964.652.281	1.287.284.176.241
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	469.240.735.058	440.511.327.916
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	16	59.206.821.447	384.846.248.004
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	53.297.573.113	93.158.010.135
314	10. Phải trả người lao động		30.786.482.809	66.321.772.637
315	11. Chi phí phải trả ngắn hạn	18	70.919.620.530	84.271.733.872
318	12. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		780.177.499	511.703.547
319	13. Phải trả ngắn hạn khác	19	37.298.445.976	41.997.672.007
320	21. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	14	290.006.010.853	63.061.128.705
321	23. Dự phòng phải trả ngắn hạn	20	96.817.908.623	95.193.280.668
322	26. Quỹ khen thưởng phúc lợi		30.610.876.373	17.411.298.750
330	II. Nợ dài hạn		863.798.999.548	605.808.455.878
337	1. Phải trả dài hạn khác	19	395.402.021	241.982.921
338	3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	14	702.744.469.265	461.458.658.203
341	5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	29.b	7.437.673.680	3.099.893.748
342	6. Dự phòng phải trả dài hạn	20	153.221.454.582	141.007.921.006
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.566.573.992.257	1.370.385.097.417
410	I. Vốn chủ sở hữu	21	1.566.573.992.257	1.370.385.097.417
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		637.821.960.000	341.694.850.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		637.821.960.000	341.694.850.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		105.674.669.318	105.674.669.318
414	3. Vốn khác của chủ sở hữu		13.670.610.497	9.399.424.872
415	4. Cổ phiếu quỹ		(4.320.000)	(4.320.000)
416	5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		432.841.146	432.841.146
418	6. Quỹ đầu tư phát triển		56.805.667.223	45.303.476.444
421	7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		675.767.829.223	797.851.432.411
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		469.202.447.728	552.382.564.517
421b	LNST chưa phân phối kỳ này		206.565.381.495	245.468.867.894
429	8. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		76.404.734.850	70.032.723.226
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		3.569.337.644.086	3.263.477.729.536



Phạm Thị Thanh Bình
Người lập



Trần Thị Minh Việt
Kế toán trưởng



Trịnh Văn Tuấn
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2016

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

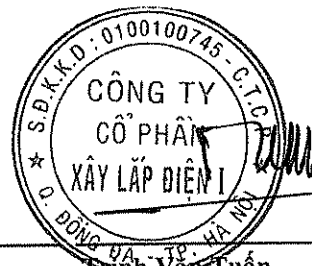
Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm	6 tháng đầu năm
			2016	2015
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	23	1.572.806.070.704	1.275.546.753.868
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		1.572.806.070.704	1.275.546.753.868
11	4. Giá vốn hàng bán	24	1.246.936.608.124	1.084.527.120.665
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		325.869.462.580	191.019.633.203
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	25	6.671.419.473	6.737.907.837
22	7. Chi phí tài chính	26	5.948.552.503	5.846.501.189
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		5.906.139.898	4.551.186.151
24	8. Phần lỗ trong công ty liên kết		(21.688.899.659)	(335.804.761)
25	9. Chi phí bán hàng		17.421.444.257	25.279.326.857
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp		54.441.277.422	50.821.853.182
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		233.040.708.212	115.474.055.051
31	12. Thu nhập khác	27	31.852.759.909	7.895.328.817
32	13. Chi phí khác		598.775.177	319.381.550
40	14. Lợi nhuận khác		31.253.984.732	7.575.947.267
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		264.294.692.944	123.050.002.318
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	28	50.241.544.983	29.502.128.684
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	29.c	7.372.057.700	(2.086.831.461)
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>206.681.090.261</u>	<u>95.634.705.095</u>
61	19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		206.565.381.495	93.922.602.490
62	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		115.708.766	1.712.102.605
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	30	3.239	1.748

Phạm Thị Thanh Bình

Phạm Thị Thanh Bình
Người lập

Trần Thị Minh Việt

Trần Thị Minh Việt
Kế toán trưởng



Trần Văn Tuấn

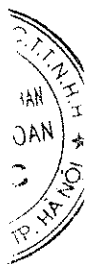
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2016

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm	6 tháng đầu năm
			2016	2015
			VND	VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		264.294.692.944	123.050.002.318
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		14.427.110.122	11.975.550.518
03	- Các khoản dự phòng		12.696.669.601	42.465.224.226
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		-	(755.268)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		14.897.828.887	(5.409.803.106)
06	- Chi phí lãi vay		5.906.139.898	4.551.186.151
07	- Các khoản điều chỉnh khác		-	-
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		312.222.441.452	176.631.404.839
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(260.843.549.104)	(283.442.969.576)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		64.055.551.506	(127.505.602.935)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(430.856.182.592)	147.169.686.568
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(437.152.303)	2.850.453.193
13	- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh		-	-
14	- Tiền lãi vay đã trả		(7.874.899.508)	(4.866.514.503)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(53.925.192.381)	(54.883.588.770)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		100.962.960	3.485.587.283
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(2.024.341.166)	(1.621.506.886)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(379.582.361.136)	(142.183.050.787)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(395.749.093.435)	(202.605.674.882)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		150.000.000	111.187.493
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(4.700.000.000)	-
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		700.000.000	-
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(11.040.000.000)	(29.912.746.079)
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	330.664.077
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		6.657.104.105	5.585.799.348
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(403.981.989.330)	(226.490.770.043)



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

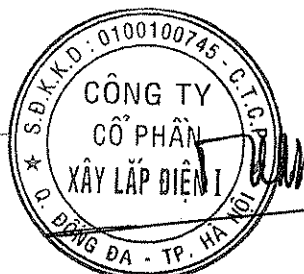
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm	6 tháng đầu năm
			2016	2015
			VND	VND
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		6.435.000.000	21.363.000.000
32	2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		-	(261.617.000)
33	3. Tiền thu từ đi vay		625.108.323.051	485.970.318.430
34	4. Tiền trả nợ gốc vay		(156.877.629.841)	(297.285.745.480)
35	4. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		-	-
36	5. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(40.222.662)	(328.920.169)
40	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>		<i>474.625.470.548</i>	<i>209.457.035.781</i>
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(308.938.879.918)	(159.216.785.049)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		571.111.239.466	414.907.865.578
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	755.268
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	<u>262.172.359.548</u>	<u>255.691.835.797</u>

[Handwritten signature]

[Handwritten signature]



Phạm Thị Thanh Bình
Người lập

Trần Thị Minh Việt
Kế toán trưởng

Trịnh Văn Tuấn
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xây lắp Điện I được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103008651 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 20 tháng 7 năm 2005, đăng ký thay đổi lần thứ 14 ngày 15 tháng 07 năm 2016 với số Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh 0100100745.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 18 Lý Văn Phúc, Phường Cát Linh, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 637.821.960.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 30 tháng 06 năm 2016 là 637.821.960.000 đồng; tương đương 63.782.196 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là: Xây lắp, sản xuất công nghiệp, đầu tư thủy điện, kinh doanh bất động sản, thương mại, dịch vụ,...

Ngành nghề kinh doanh

- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê bao gồm: Đầu tư tạo lập nhà, công trình xây dựng để bán, cho thuê, cho thuê mua; Mua nhà, công trình xây dựng để bán, cho thuê, cho thuê mua; Thuê nhà, công trình xây dựng để cho thuê lại; Đầu tư, cải tạo đất và đầu tư các công trình hạ tầng trên đất thuê để cho thuê đất đã có hạ tầng; Nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất, đầu tư công trình hạ tầng để chuyển nhượng, cho thuê; thuê quyền sử dụng đất đã có hạ tầng để cho thuê lại;

- Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất: Dịch vụ tư vấn bất động sản, dịch vụ môi giới bất động sản, dịch vụ định giá bất động sản, dịch vụ sàn giao dịch bất động sản, dịch vụ quảng cáo bất động sản, dịch vụ quản lý bất động sản; tổ chức dịch vụ quản lý, vận hành và khai thác khu đô thị, nhà chung cư cao tầng;

- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan: Khảo sát, thiết kế xây dựng các công trình điện, công nghiệp, dân dụng, tư vấn giám sát, đền bù, giải phóng mặt bằng; Tư vấn quản lý dự án thủy điện, quản lý sau đầu tư thủy điện;

- Giáo dục nghề nghiệp: Đào tạo nghề xây lắp điện;

- Sản xuất, chế tạo cột thép, mạ kẽm nhúng nóng và các cấu kiện kim loại phục vụ dân dụng và công nghiệp;

- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác: Xây lắp các công trình đường dây tải điện và trạm biến áp, các công trình nguồn điện, các công trình công nghiệp, dân dụng, kỹ thuật hạ tầng, giao thông, thủy lợi, bưu chính viễn thông;

- Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại;

- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện;

- Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh;

- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;

- Chuẩn bị mặt bằng;

- Lắp đặt hệ thống điện;

- Tư vấn đầu tư;

- Đo đạc bản đồ địa chính, giải thửa, trích đo thửa đất để phục vụ đền bù thi công công trình;

- Bán buôn kim loại và quặng kim loại;

- Khai thác quặng sắt;

- Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt;

- Sản xuất sắt, thép, gang;

- Sản xuất các cấu kiện kim loại;

- Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại.

11110
CÔNG
NHẬN
KIỂM
AA
AN KIỂM

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Trong kỳ, Công ty tiến hành bàn giao và ghi nhận một phần doanh thu hoạt động chuyển nhượng bất động sản tại dự án nhà ở Xây lắp điện I Hà Đông (PCC1 Complex) nên doanh thu và lợi nhuận 6 tháng đầu năm 2016 tăng so với cùng kỳ năm 2015. Đồng thời Công ty tiếp tục phát sinh nguồn vốn vay để đầu tư cho các Dự án Thủy điện: Bảo Lâm 1 và Bảo Lâm 3.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các công ty con được hợp nhất Báo cáo tài chính tại thời điểm 30/06/2016 bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty TNHH MTV Xây lắp điện I - Đại Mỗ	Phố Chợ, Phường Đại Mỗ, Quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội	100%	100%
Công ty TNHH MTV Xây lắp điện I - Hà Nội	Số 583 Km 9 đường Nguyễn Trãi, Văn Quán, Q. Hà Đông, TP Hà Nội	100%	100%
Công ty TNHH MTV Xây lắp điện I - Miền Nam	Cao ốc An Khang, số 28 Đường 19, Khu phố 5, Phường An Phú, Quận 2, Hồ Chí Minh	100%	100%
Công ty TNHH MTV Xây lắp điện I - Miền Bắc	Phố Chợ, Phường Đại Mỗ, Quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội	100%	100%
Công ty TNHH MTV Xây lắp điện I - Mỹ Đình	Số 138 Trần Bình, P. Mỹ Đình 2, Q Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội	100%	100%
Công ty TNHH MTV Xây lắp điện I - Từ Liêm	Tổ 19, P. Xuân Phương, Q. Nam Từ Liêm, Hà Nội	100%	100%
Công ty TNHH MTV Xây lắp điện I - Hà Đông	Thôn Văn La, phường Phú La, quận Hà Đông, Hà Nội.	100%	100%
Công ty TNHH MTV Xây lắp điện I - Nàng Hương	Số 583 Km 9 đường Nguyễn Trãi, Văn Quán, Q. Hà Đông, TP Hà Nội	100%	100%
Công ty TNHH MTV Xây lắp điện I - Hoàng Mai	Số 471, đường Nguyễn Tam Trinh, P. Hoàng Văn Thụ, Q. Hoàng Mai, Hà Nội	100%	100%
Công ty TNHH Chế tạo Cột thép Đông Anh	Tổ 23, thị trấn Đông Anh, thành phố Hà Nội	100%	100%
Công ty Cổ phần Hóa phẩm phụ gia Việt Nam	P. Xuân Phương, Q. Nam Từ Liêm, Hà Nội	51%	48%
Công ty Cổ phần Đầu tư An Phú	Cụm Công nghiệp Tân Tiến, xã Tân Tiến, Văn Giang, Hưng Yên.	100%	100%
Công ty Cổ phần Thủy điện Trung Thu	Số nhà 157, Tổ dân phố 16 phường Tân Thanh, TP Điện Biên Phủ	57,72%	57,72%
Công ty Cổ phần Đầu tư Địa ốc Mỹ Đình	Thôn Đình Thôn - Mỹ đình 1 - Quận Nam từ liêm - Hà nội	98,28%	98,28%
Công ty Cổ phần Lắp máy Công nghiệp Việt Nam	Số 138 Trần Bình, Phường Mỹ Đình 2, Quận Nam Từ Liêm, Hà Nội	51%	51%



Công ty có các công ty liên kết được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu tại thời điểm 30/06/2016 bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty Cổ phần Gang thép Cao Bằng	Cao Bằng	25,09%	25,09%
Công ty Cổ phần Khoáng sản Tấn Phát	Cao Bằng	48,80%	48,80%

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty và Báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi góp vốn hoặc nhận góp vốn là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết mua trong kỳ được bên mua xác định ngày mua, giá phí khoản đầu tư và thực hiện thủ tục kế toán theo đúng quy định của Chuẩn mực kế toán "Hợp nhất kinh doanh" và "Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết". Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác, bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

01001
CƠ
TRÁCH NH
HÀNG K
AA
DÀN KIẾ

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.

2.8 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối kỳ.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 . Tài sản cố định và bất động sản đầu tư

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25	năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 12	năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10	năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 06	năm
- Tài sản cố định khác	04 - 05	năm
- Phần mềm quản lý	03 - 05	năm

Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Đối với bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25	năm
--------------------------	---------	-----

1105
GTY
M HUU
M TC
SC
TP

2.11 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.12 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.13 . Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.14 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.15 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.16 . Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Cơ sở ghi nhận khoản dự phòng bảo hành:

- Đối với bảo hành sản phẩm (cột thép): là 3% - 5% trên doanh thu được xác định chắc chắn, được khách hàng chấp nhận, căn cứ theo điều khoản bảo hành trên hợp đồng và xét đoán về khả năng bảo hành của Ban Tổng Giám đốc Công ty và các phòng ban có liên quan.
- Đối với bảo hành công trình xây lắp: là 3% - 5% trên doanh thu khi công trình, hạng mục công trình hoàn thành và bàn giao, được khách hàng chấp nhận, căn cứ theo điều khoản bảo hành trên hợp đồng và xét đoán về khả năng bảo hành của Ban Tổng Giám đốc Công ty và các phòng ban có liên quan.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Việc hoàn nhập dự phòng phải trả được xử lý theo nguyên tắc:

- Đối với bảo hành sản phẩm (cột thép): Chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.
- Đối với bảo hành công trình xây lắp: Chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập lớn hơn số chi phí thực tế phát sinh (theo từng công trình) được hoàn nhập ghi vào thu nhập khác

2.17 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

2.18 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu bán bất động sản

Doanh thu bán bất động sản được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho người mua, Công ty đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán bất động sản.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

- Căn cứ để hạch toán doanh thu là Quyết toán A-B đối với các công trình đã hoàn thành nghiệm thu bàn giao đưa vào sử dụng hoặc Bản xác nhận khối lượng xây dựng cơ bản hoàn thành theo từng giai đoạn và Phiếu giá thanh toán A-B đối với các công trình có thời gian thi công dài. Giá trị hạch toán doanh thu là giá trị quyết toán công trình/giá trị thanh toán giai đoạn (không bao gồm thuế GTGT).

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.19 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

Giá vốn công trình xây lắp: Đối với các công trình xây lắp đã hoàn thành, nghiệm thu bàn giao hoặc được chủ đầu tư phê duyệt quyết toán thì toàn bộ chi phí tập hợp cho công trình đó được kết chuyển để xác định kết quả kinh doanh.

Đối với các công trình có thời gian thi công dài mà doanh thu được ghi nhận theo khối lượng xây lắp hoàn thành được chủ đầu tư xác nhận thì giá vốn để xác định kết quả kinh doanh tương ứng với khối lượng xây lắp đã hoàn thành.

2.20 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.21 . Thuế Thu nhập doanh nghiệp

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành (hoặc thuế suất dự tính thay đổi trong tương lai nếu việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả nằm trong thời gian thuế suất mới có hiệu lực), dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi lập Bảng cân đối kế toán.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

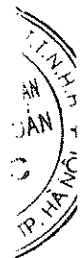
Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

2.22 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.



3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
Tiền mặt	15.973.264.307	13.076.512.699
Tiền gửi ngân hàng	69.899.095.241	38.154.726.767
Các khoản tương đương tiền	176.300.000.000	519.880.000.000
	262.172.359.548	571.111.239.466

Các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn từ 1 đến dưới 3 tháng được gửi tại các Ngân hàng Thương mại với lãi suất từ 4,5%/năm đến 5%/năm.

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	30/06/2016	01/01/2016
	Giá trị ghi sổ theo PP Vốn CSH	Giá trị ghi sổ theo PP Vốn CSH
	VND	VND
a, Đầu tư vào công ty liên kết		
Công ty Cổ phần Gang thép Cao Bằng	91.655.870.085	113.344.769.744
Công ty Cổ phần Khoáng sản Tấn Phát	47.840.000.000	36.800.000.000
	139.495.870.085	150.144.769.744

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết của Công ty vào ngày 30/06/2016

Tên công ty	Địa chi	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích
Công ty Cổ phần Gang thép Cao Bằng	Cao Bằng	Khai thác, chế biến và kinh doanh các loại khoáng sản	25,09%	25,09%
Công ty Cổ phần Khoáng sản Tấn Phát	Cao Bằng	Khai thác, chế biến và kinh doanh các loại khoáng sản	48,8%	48,8%

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
b, Đầu tư vào các đơn vị khác				
Công ty CP Bê tông Ly tâm Vinaincon (*)	4.000.000.000	-	4.000.000.000	-
Ngân hàng BIDV	821.770.000	-	821.770.000	-
	4.821.770.000	-	4.821.770.000	-

(*) Công ty Cổ phần Bê tông ly tâm Vinaincon có ngành nghề kinh doanh chính là sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao, vốn điều lệ 40.000.000.000 đồng.

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn		
- Ban QLDA các Công trình điện Miền Bắc	143.874.487.420	221.539.830.746
- Ban QLDA lưới điện	52.537.655.038	66.934.513.890
- Ban QLDA các Công trình Điện Miền Trung	84.641.644.017	27.300.649.416
- Ban QLDA các Công trình Điện Miền Nam	90.348.787.086	32.016.413.363
- Các khoản phải thu khách hàng khác	514.711.940.555	317.356.234.337
	886.114.514.116	665.147.641.752

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
Trả trước cho người bán ngắn hạn chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn		
- Dongfang Electric International Corporation	16.275.953.467	16.058.767.356
- Các khoản trả trước cho người bán khác	204.068.974.397	237.938.886.174
	220.344.927.864	253.997.653.530

7 . PHẢI THU KHÁC

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn	56.425.492.184	(2.570.187.890)	48.508.636.746	(2.570.187.890)
Phải thu về lãi tiền gửi	159.216.667	-	175.250.000	-
Tạm ứng	30.411.428.018	-	32.500.460.901	-
Ký cược, ký quỹ	114.328.973	-	284.788.227	-
Phải thu BHXH của CBNV	838.629.609	-	396.450.041	-
Phải thu tạm ứng các đội, ban chỉ huy công trình	3.419.757.437	-	258.601.715	-
Phải thu về tiền tạm ứng chi đền bù	11.837.183.320	-	6.892.013.254	-
Phải thu khác	9.644.948.160	(2.570.187.890)	8.001.072.608	(2.570.187.890)
b) Dài hạn	78.011.746.483	-	78.524.490.483	-
Ký cược, ký quỹ	147.829.500	-	660.573.500	-
Phải thu khác (*)	77.863.916.983	-	77.863.916.983	-
	134.437.238.667	(2.570.187.890)	127.033.127.229	(2.570.187.890)

0111105 -
CÔNG TY
CH NHIỆM HU
NG KIỂM
AAE
HOÀN KIẾN

(*): Đây là khoản ứng trước tương ứng với lợi ích cố định được hưởng của Công ty Cổ phần Tập đoàn Tân Mai trong Dự án xây dựng Tòa nhà hỗn hợp Trung tâm thương mại, văn phòng, chung cư cao cấp và các chức năng công cộng khác theo Giấy phép đầu tư số 7665/UBND-KH&ĐT của Ủy Ban Nhân Dân Thành Phố Hà Nội cấp ngày 03 tháng 10 năm 2012 trên cơ sở của Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 01/2011/HĐHTKD ngày 18/01/2011 và phụ lục VI ngày 20/07/2015 giữa Công ty Cổ phần Tập đoàn Tân Mai và Công ty Cổ phần Đầu tư Địa ốc Mỹ Đình. Sau khi ứng khoản thụ hưởng trên, Công ty Cổ phần Tập đoàn Tân Mai sẽ không còn bất kỳ quyền lợi gì liên quan đến Dự án trên và phải hoàn thành thủ tục bàn giao, chuyển quyền sử dụng 6.028m² đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số L117423 (vào sổ số 00426) do UBND Thành phố Hà Nội cấp ngày 03/12/2000 và Hợp đồng thuê đất số 08-99 ngày 14/05/1999 cho Công ty.

8 . HÀNG TỒN KHO

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	5.580.632.989		2.732.032.644	-
Nguyên liệu, vật liệu	61.364.094.051	(5.988.975.854)	60.644.565.827	(5.988.975.854)
Công cụ, dụng cụ	1.636.514.098	-	1.736.601.783	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (*)	441.366.155.584	-	508.889.747.974	-
	509.947.396.722	(5.988.975.854)	574.002.948.228	(5.988.975.854)

(*) Chi tiết chi phí sản xuất kinh doanh dở dang:

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang tại Công ty mẹ:	310.036.558.040	396.914.674.896
- Dự án kinh doanh bất động sản:	80.008.941.190	307.731.787.373
Trung tâm thương mại và nhà ở Mỹ Đình - Mỹ Đình Plaza	23.578.041.095	23.578.041.095
Khu hỗn hợp nhà ở PCCI-Hà Đông	53.500.288.909	284.153.746.278
Dự án Mỹ Đình Plaza 2	2.908.711.186	-
Mặt bằng văn phòng cho thuê Hà Đông	21.900.000	-
- Hoạt động xây lắp:	206.949.142.117	88.221.866.935
Gói 3 lô 3.3 xây lắp ĐZ đầu nối dự án Trạm biến áp 500kV Phố Nối và ĐZ đầu nối	20.769.870.188	6.197.824.537
Gói 4 ĐZ 220kV Trục Ninh cắt ĐZ 220kV Ninh Bình - Nam Định	20.110.839.627	6.366.775.361
Gói 9 xây lắp trạm và đường dây nhánh rẽ dự án Trạm biến áp 220kV Bảo Lâm và đầu nối	19.767.148.215	-
Lô 10.1 xây lắp đường dây 500/220kV và mở rộng Trạm biến áp 500kV Hiệp Hòa dự án đường dây 500/220kV Hiệp Hòa - Đông Anh - Bắc Ninh 2	17.958.152.056	-
Gói 9 lô 9.3 xây lắp đường dây và ngăn xuất tuyến G41 - ĐC dự án đường dây 220kV Quảng Ngãi - Quy Nhơn (Phước An)	15.648.640.498	-
Lô 4.1 XL CCCT Cải tạo và nâng cấp đường dây 220kV Long An - Cai Lậy 2 (Phú Lâm - Cai Lậy 2)	10.829.727.867	-
Gói 7 lô 1 Xây lắp ĐĐ-G7 và mở rộng 02NL đường dây 500kV TTĐL Vĩnh Tân - Rẽ Sông Mây - Tân Uyên	10.376.136.221	56.922.089
Các công trình khác	91.488.627.445	75.600.344.948
- Hoạt động sản xuất công nghiệp:	23.051.724.477	-
Lô 3.6 CCCT ĐZ 500kV rẽ Sông Mây - Tân Uyên	23.051.724.477	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang khác:	26.750.256	961.020.588
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang tại Công ty con:	131.329.597.544	111.975.073.078
	441.366.155.584	508.889.747.974

9 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
- Xây dựng cơ bản dở dang	1.141.036.209.345	705.778.655.882
+ Dự án thủy điện Bảo Lâm 1 (*)	400.881.649.978	260.669.567.028
+ Dự án thủy điện Bảo Lâm 3 (*)	228.931.669.590	100.286.937.936
+ Dự án thủy điện Trung Thu (**)	511.222.889.777	333.174.990.074
+ Dự án Thủy điện Bảo Lâm 3A	24.294.811.872	2.118.489.677
+ Các dự án khác	9.502.400.666	9.528.671.167
- Sửa chữa lớn	134.160.000	300.511.290
+ Nâng cấp xưởng Yên Thường	-	300.511.290
+ Công trình khác	134.160.000	-
	<u>1.174.967.581.883</u>	<u>706.079.167.172</u>

(*) Cụm Dự án Thủy điện Bảo Lâm thuộc xã Lý Bôn, huyện Bảo Lâm, tỉnh Cao Bằng.

Dự án Thủy điện Bảo Lâm 1 hoạt động theo Giấy chứng nhận đầu tư số 11121000149 do UBND Tỉnh Cao Bằng cấp lần đầu ngày 21/08/2013, đăng ký thay đổi lần thứ nhất ngày 17/09/2014, công suất 30MW, tổng mức đầu tư 915 tỷ, khởi công từ quý 2/2014, dự kiến hoàn thành vào quý 4/2016.

Dự án Thủy điện Bảo Lâm 3 hoạt động theo Giấy chứng nhận đầu tư số 11121000151 do UBND Tỉnh Cao Bằng cấp lần đầu ngày 21/08/2013, đăng ký thay đổi lần thứ nhất ngày 17/09/2014, công suất 46MW, tổng mức đầu tư 1.393 tỷ, khởi công từ quý 2/2015, dự kiến hoàn thành vào quý 4/2017.

(**) Nhà máy thủy điện Trung thu được thực hiện theo quyết định số 1883/QĐ-BCT ngày 15/4/2009 của Bộ Công thương và Giấy chứng nhận đầu tư do UBND tỉnh Điện Biên cấp lần đầu ngày 10/2/2010, đăng ký thay đổi lần thứ nhất ngày 24/05/2013 cho Công ty Cổ phần Thủy điện Trung thu (Công ty con của Công ty Cổ phần Xây lắp Điện I). Nhà máy thủy điện Trung thu nằm trên địa bàn các xã Trung Thu, Sính Phình, Mường Báng thuộc huyện Tủa Chùa và xã Pa Ham thuộc huyện Mường Chà, tỉnh Điện Biên.

10 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc		Máy móc, thiết bị		Phương tiện vận tải, truyền dẫn		Thiết bị, dụng cụ quản lý		TSCĐ khác		Cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá												
Số dư đầu kỳ	59.849.205.045	148.728.594.499	62.567.518.389	7.218.579.497	627.557.849	278.991.455.279						
- Mua trong kỳ	2.523.636.364	5.333.119.981	8.656.745.833	97.357.000	-	16.610.859.178						
- Thanh lý, nhượng bán	-	(35.000.000)	(399.860.990)	(41.500.000)	-	(476.360.990)						
Số dư cuối kỳ	62.372.841.409	154.026.714.480	70.824.403.232	7.274.436.497	627.557.849	295.125.953.467						
Giá trị hao mòn lũy kế												
Số dư đầu kỳ	39.783.268.099	105.639.178.167	33.238.548.930	4.581.179.192	499.349.547	183.741.523.935						
- Khấu hao trong kỳ	3.101.630.988	5.592.928.290	2.954.569.160	593.298.292	27.525.161	12.269.951.891						
- Thanh lý, nhượng bán	-	(35.000.000)	(399.860.990)	(40.969.406)	-	(475.830.396)						
Số dư cuối kỳ	42.884.899.087	111.197.106.457	35.793.257.100	5.133.508.078	526.874.708	195.535.645.430						
Giá trị còn lại												
Tại ngày đầu kỳ	20.065.936.946	43.089.416.332	29.328.969.459	2.637.400.305	128.208.302	95.249.931.344						
Tại ngày cuối kỳ	19.487.942.322	42.829.608.023	35.031.146.132	2.140.928.419	100.683.141	99.590.308.037						

Trong đó:

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 96.584.976.943 VND

11 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Giá trị quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	10.634.265.854	279.286.000	10.913.551.854
Số dư cuối kỳ	10.634.265.854	279.286.000	10.913.551.854
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	9.332.090.615	273.063.348	9.605.153.963
- Khấu hao trong kỳ	194.105.239	6.222.652	200.327.891
Số dư cuối kỳ	9.526.195.854	279.286.000	9.805.481.854
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	1.302.175.239	6.222.652	1.308.397.891
Tại ngày cuối kỳ	1.108.070.000	-	1.108.070.000

12 . BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Bất động sản đầu tư tại Công ty là các mặt bằng văn phòng cho thuê, bãi đỗ xe... tại tòa nhà Nàng Hương và Tổ hợp Trung tâm Thương mại và nhà ở Mỹ Đình, với tổng nguyên giá tại 30/06/2016 là: 96.348.430.488 đồng giá trị hao mòn lũy kế tại 30/06/2016 là: 10.689.986.742 đồng, khấu hao trong 6 tháng đầu năm 2016 là: 2.058.316.988 đồng.

13 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	1.089.853.175	814.451.927
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	207.415.943	1.772.523.846
	1.297.269.118	2.586.975.773
b) Dài hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	8.630.317.398	6.238.887.477
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	3.176.946.792	2.685.543.798
Thuê đất trả trước nhiều năm	231.700.567	259.799.053
Thuê nhà, nhà xưởng chờ phân bổ	-	174.904.995
Chi phí trả trước dài hạn khác	2.735.191.028	3.688.161.504
	14.774.155.785	13.047.296.827

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
 Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

Công ty Cổ phần Xây lắp Điện I
 Số 18 Lý Văn Phúc, Phường Cát Linh, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội

	01/01/2016		30/06/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Trong kỳ	Giá trị
	VND	VND	Tăng	Số có khả năng trả nợ
14 . VAY				
a) Vay ngắn hạn				
- Vay ngắn hạn	63.061.128.705	63.061.128.705	383.789.858.927	290.006.010.853
	63.061.128.705	63.061.128.705	383.789.858.927	290.006.010.853
b) Vay dài hạn				
- Vay dài hạn	461.458.658.203	461.458.658.203	241.318.464.124	702.744.469.265
	461.458.658.203	461.458.658.203	241.318.464.124	702.744.469.265
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	-	-	-	-
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	461.458.658.203	461.458.658.203	241.318.464.124	702.744.469.265

Thông tin chi tiết liên quan đến khoản vay ngắn hạn

	Loại tiền	Hình thức đảm bảo	30/06/2016		01/01/2016	
			VND	VND	VND	VND
Ngân hàng TMCP Quân đội	VND	Tin chấp	1.005.823.307	-	-	-
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	VND	Tin chấp	75.670.936.939	23.610.461.588	23.610.461.588	23.610.461.588
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	VND	Tin chấp	43.173.200.976	25.258.056.060	25.258.056.060	25.258.056.060
Công ty Tài Chính CP Điện lực - Chi nhánh TP Hồ Chí Minh	VND	Tin chấp	-	3.506.360.557	3.506.360.557	3.506.360.557
Ngân hàng TMCP Ngoại thương	VND	Tin chấp	64.198.290.598	3.756.250.500	3.756.250.500	3.756.250.500
Ngân hàng Shinhan VN -CN Hà Nội	VND	Tin chấp	97.130.107.837	-	-	-
Các đối tượng khác	VND	Tin chấp	8.827.651.196	6.930.000.000	6.930.000.000	6.930.000.000
			290.006.010.853	63.061.128.705	63.061.128.705	63.061.128.705

Các khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng, các tổ chức tín dụng và các đối tượng khác với lãi suất từ 5,2% đến 5,5%/năm.



Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

Công ty Cổ phần Xây lắp Điện I
Số 18 Lý Văn Phúc, Phường Cát Linh, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội

Thông tin chi tiết liên quan đến khoản vay dài hạn

	Loại tiền	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	Hình thức đảm bảo	30/06/2016	01/01/2016
					VND	VND
Ngân hàng TMCP Công thương Hà Tây	VND	Lãi suất ưu đãi từ nguồn vốn hỗ trợ chương trình phát triển Năng lượng tái tạo (REDP) của WB	180 tháng kể từ ngày giải ngân	Tài sản	250.676.809.569	139.096.289.897
Ngân hàng ngoại thương Việt Nam- Sở giao dịch	VND	Tổng lãi suất huy động tiết kiệm bằng tiền đồng kỳ hạn 12 tháng	180 tháng kể từ ngày giải ngân	Tài sản	78.591.986.730	57.915.551.676
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Hà Nội	VND			Tài sản	767.346.938	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV) - Chi nhánh Hà Nội	VND	Lãi suất ưu đãi từ nguồn vốn hỗ trợ chương trình phát triển Năng lượng tái tạo (REDP) của WB	180 tháng kể từ ngày giải ngân	Tài sản	372.708.326.028	264.446.816.630
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng					702.744.469.265	461.458.658.203
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng					-	-
					702.744.469.265	461.458.658.203

15 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
Công ty CP Công nghiệp Cimexco	11.475.423.628	11.475.423.628	18.680.001.395	18.680.001.395
Công ty CP TM Xây lắp Công nghiệp Thăng Long	20.343.742.766	20.343.742.766	41.970.189.390	41.970.189.390
Công ty CP Xây dựng Phục Hưng HOLDINGS	22.571.405.329	22.571.405.329	18.611.703.596	18.611.703.596
Công ty TNHH Thương mại Đức Giang	23.058.913.663	23.058.913.663	6.022.133.040	6.022.133.040
Công ty CP Hàng hải Thương mại Quốc tế IPC	18.500.848.155	18.500.848.155	13.396.242.570	13.396.242.570
Sojitz Corporation	11.054.312.050	11.054.312.050	4.156.691.335	4.156.691.335
Phải trả các đối tượng khác	362.236.089.467	362.236.089.467	337.674.366.590	337.674.366.590
	469.240.735.058	469.240.735.058	440.511.327.916	440.511.327.916

16 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
Người mua trả tiền trước chi tiết theo khách hàng có số dư lớn		
- Công ty Truyền tải Điện 4	2.381.386.384	-
- Ban QLDA các công trình điện Miền Trung	9.907.062.727	-
- Công ty Điện lực Thái Bình	1.912.000.000	-
- Công ty CP Xây dựng và Thương mại Sao Vàng	300.000.000	1.150.000.000
- Các khoản người mua trả tiền trước khác	44.706.372.336	383.581.378.355
	59.206.821.447	384.731.378.355

105-C
B TY
M HỮU HA
M TOÁN
SC
IP. HA

17 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu kỳ		Số phải nộp trong kỳ		Số đã thực nộp trong kỳ		Số phải thu cuối kỳ		Số phải nộp cuối kỳ	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	24.122.092.532	41.885.750.848	59.737.104.273	-	6.270.739.107	-	-	-	6.270.739.107
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	-	-	974.553.606	974.553.606	-	-	-	-	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	65.263.724	49.361.311.340	50.045.253.981	53.925.192.381	93.665.574	45.509.774.790	93.665.574	93.665.574	45.509.774.790	45.509.774.790
Thuế Thu nhập cá nhân	8.613.474	587.354.759	2.772.901.283	2.466.323.345	1.132.761	886.451.984	1.132.761	1.132.761	886.451.984	886.451.984
Thuế Nhà đất, Tiền thuế đất	-	19.068.195.626	1.945.612.635	20.579.626.431	-	434.181.830	-	-	-	434.181.830
Các loại thuế khác	-	134.400	67.094.555	67.094.555	-	134.400	-	-	-	134.400
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	18.921.478	631.712	19.553.190	-	-	-	-	-	-
	73.877.198	93.158.010.135	97.691.798.620	137.769.447.781	94.798.335	53.101.282.111	94.798.335	94.798.335	53.101.282.111	53.101.282.111

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.



18 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	73.730.709	1.908.421.080
- Chi phí các công trình xây lắp và sản xuất công nghiệp	27.367.479.659	81.310.660.849
- Trích trước giá vốn hàng hóa, thành phẩm bất động sản đã bán	37.821.468.013	316.872.942
- Chi phí vận chuyển	1.826.204.000	-
- Chi phí nguyên vật liệu	3.642.425.437	-
- Chi phí phải trả khác	188.312.712	735.779.001
	70.919.620.530	84.271.733.872

19 . PHẢI TRẢ KHÁC

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	1.338.537.283	1.495.411.855
- Bảo hiểm xã hội	1.952.172.010	726.603.888
- Bảo hiểm y tế	398.377.019	269.978.173
- Bảo hiểm thất nghiệp	197.166.395	139.607.611
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	516.715.813	556.938.475
- Phải trả lãi vay	107.414.960	241.484.199
- Tạm ứng	4.501.690.486	3.180.933.873
- Tiền bảo trì dự án bất động sản	12.617.729.575	7.686.792.257
- Phải trả tạm ứng các đội, ban chỉ huy công trình	8.115.642.335	16.050.521.859
- Phải trả tiền GPMB nhận từ chủ đầu tư chưa quyết toán	1.377.533.457	1.041.788.445
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	6.175.466.643	10.607.611.372
	37.298.445.976	41.997.672.007
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	395.402.021	241.982.921
	395.402.021	241.982.921

20 . DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
a) Ngắn hạn	96.817.908.623	95.193.280.668
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	58.268.856.950	34.111.047.323
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	38.549.051.673	61.082.233.345
b) Dài hạn	153.221.454.582	141.007.921.006
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	35.532.537.723	41.727.372.199
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	117.688.916.859	99.280.548.807
	250.039.363.205	236.201.201.674

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần		Vốn khác của chủ sở hữu		Cổ phiếu quỹ		Chênh lệch đánh giá lại tài sản		Chênh lệch tỷ giá hối đoái		Quỹ đầu tư phát triển		Lợi nhuận chưa phân phối		Lợi ích cổ đông không kiểm soát		Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
Số dư đầu năm trước	201.000.000.000	4.726.187.500	6.886.924.872	(4.320.000)	432.841.146	1.104.247.862	38.387.801.222	611.297.938.915	36.404.530.152	900.236.151.669									
Tăng vốn trong kỳ trước	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	-	-	6.997.920.731	(6.997.920.731)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	-	-	(8.305.591.228)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(8.305.591.228)
Trích quỹ thưởng ban điều hành	-	-	-	-	-	-	-	(1.290.308.902)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(1.290.308.902)
Trích quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	-	-	2.512.500.000	-	-	-	-	(2.512.500.000)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Tăng khác trong kỳ	-	-	-	-	-	(4.858.653.956)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(4.858.653.956)
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	(82.245.509)	(2.977.289.500)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(3.059.535.009)
Giảm do không hợp nhất	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ trước	201.000.000.000	4.726.187.500	9.399.424.872	(4.320.000)	432.841.146	(3.754.406.094)	45.303.476.444	683.141.251.044	87.710.941.866	1.027.955.396.778									
Số dư đầu kỳ này	341.694.850.000	105.674.669.318	9.399.424.872	(4.320.000)	432.841.146	-	45.303.476.444	797.851.432.411	70.032.723.226	1.370.385.097.417									
Tăng vốn trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	-	-	-	6.435.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	6.435.000.000
Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	-	206.565.381.495	115.708.766	206.681.090.261	-	-	-	-	-	-	-	-	206.681.090.261
Chia cổ tức	296.127.110.000	-	-	-	-	-	-	(296.127.110.000)	(123.797.520)	(123.797.520)	-	-	-	-	-	-	-	-	(123.797.520)
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	-	-	11.502.190.779	(11.502.190.779)	(17.194.100)	(17.194.100)	-	-	-	-	-	-	-	-	(17.194.100)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	-	-	(14.520.815.932)	(13.762.255)	(14.534.578.187)	-	-	-	-	-	-	-	-	(14.534.578.187)
Trích quỹ thưởng ban điều hành	-	-	-	-	-	-	-	(2.231.939.813)	(17.194.100)	(2.249.133.913)	-	-	-	-	-	-	-	-	(2.249.133.913)
Trích quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-	4.257.466	2.907.092	7.164.558	-	-	-	-	-	-	-	-	7.164.558
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	(9.656.259)	(9.656.259)	(9.656.259)	-	-	-	-	-	-	-	-	(9.656.259)
Số dư cuối kỳ này	637.821.960.000	105.674.669.318	9.399.424.872	(4.320.000)	432.841.146	-	56.805.667.223	680.039.014.848	76.404.734.850	1.566.573.992.257									

05
CÔNG TY
KIỂM TOÁN
KIỂM T
IAS
KIỂM

Trong 6 tháng đầu năm 2016 tình hình phân phối lợi nhuận của công ty như sau:

Diễn giải	Công ty mẹ	Tại các công ty con (tính theo lợi ích của cty mẹ)	Cộng
	VND	VND	VND
Trích lập các quỹ:	23.064.402.375	9.461.729.774	32.526.132.149
<i>Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi</i>	<i>8.542.371.250</i>	<i>5.978.444.682</i>	<i>14.520.815.932</i>
<i>Trích Quỹ khen thưởng ban điều hành</i>	<i>1.708.474.250</i>	<i>523.465.563</i>	<i>2.231.939.813</i>
<i>Trích Quỹ Đầu tư phát triển</i>	<i>8.542.371.250</i>	<i>2.959.819.529</i>	<i>11.502.190.779</i>
<i>Trích Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ</i>	<i>4.271.185.625</i>	-	<i>4.271.185.625</i>

Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông thường niên năm 2016 số 02/NQ-PCC1-HĐQT ngày 21 tháng 04 năm 2016. Đại hội thống nhất thông qua kế hoạch tăng vốn điều lệ năm 2016 như sau:

- Phát hành cổ phiếu trả cổ tức năm 2015: tỷ lệ phát hành 20%, số cổ phiếu phát hành là 6.833.810 cổ phiếu, tương ứng với vốn điều lệ tăng thêm là 68.338.100.000 đồng, thời gian hoàn thành không muộn hơn quý III/2016;
- Phát hành cổ phiếu để tăng vốn điều lệ bằng cổ phiếu thưởng: tỷ lệ phát hành 66,67%, số cổ phiếu phát hành là 22.779.368 cổ phiếu, tương ứng với vốn điều lệ tăng thêm là 227.793.680.000 đồng, thời gian hoàn thành trong quý III/2016;
- Phát hành cổ phiếu cho cổ đông chiến lược: mệnh giá cổ phiếu 10.000 đồng/cổ phần, số lượng cổ phiếu phát hành thêm tối đa là 11.480.000 cổ phiếu (tương đương 15% vốn điều lệ sau khi phát hành), thời gian phát hành trong quý III/2016 sau khi phát hành các cổ phiếu nêu trên. Đến thời điểm hiện tại tại Công ty đang lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản về phương án chào bán cổ phiếu cho cổ đông chiến lược.

Ngày 23/05/2016, Công ty đã ra quyết định số 1013/QĐ-PCC1 về việc chốt danh sách cổ đông để thực hiện phát hành cổ phiếu để trả cổ tức và tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu, ngày đăng ký cuối cùng là ngày 20/06/2016.

Ngày 27/06/2016, Công ty đã báo cáo kết quả phát hành cổ phiếu để trả cổ tức và phát hành cổ phiếu để tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu:

- Số cổ phiếu đã phân phối: 29.612.711 cổ phiếu
- Số cổ đông được phân phối: 680 cổ đông.

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ	30/06/2016	Tỷ lệ	01/01/2016
	(%)	VND	(%)	VND
Ông Trịnh Văn Tuấn	24,58%	156.799.220.000	32,49%	110.999.590.000
Ông Nguyễn Minh Đệ	1,80%	11.491.380.000	5,36%	18.307.670.000
Bà Nguyễn Thị Thanh Mai	5,87%	37.418.330.000	5,87%	20.045.540.000
Các cổ đông khác	67,75%	432.113.030.000	56,29%	192.342.050.000
	100%	637.821.960.000	100%	341.694.850.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	637.821.960.000	201.000.000.000
- <i>Vốn góp đầu năm</i>	<i>341.694.850.000</i>	<i>201.000.000.000</i>
- <i>Vốn góp tăng trong kỳ</i>	<i>296.127.110.000</i>	-
- <i>Vốn góp cuối kỳ</i>	<i>637.821.960.000</i>	<i>201.000.000.000</i>
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	296.127.110.000	-
- <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	<i>296.127.110.000</i>	-

d) Cổ phiếu	30/06/2016	01/01/2016
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	63.782.196	34.169.485
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	63.782.196	34.169.485
- Cổ phiếu phổ thông	63.782.196	34.169.485
Số lượng cổ phiếu được mua lại	432	432
- Cổ phiếu phổ thông	432	432
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	63.781.764	34.169.053
- Cổ phiếu phổ thông	63.781.764	34.169.053
Mệnh giá cổ phiếu đã lưu hành (VND)	10.000	10.000
f) Các quỹ công ty	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	56.805.667.223	45.303.476.444
	56.805.667.223	45.303.476.444
22 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	30/06/2016	01/01/2016
a) Ngoại tệ (USD)	6.389,74	13.957,15
b) Nợ khó đòi đã xử lý (VND)	12.373.726.137	12.495.360.777
23 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ	6 tháng đầu năm	6 tháng đầu năm
	2016	2015
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	77.344.688.575	41.776.207.768
Doanh thu hoạt động sản xuất công nghiệp	226.422.479.825	289.573.927.420
Doanh thu hoạt động xây lắp	829.390.352.855	927.676.847.988
Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư	3.892.148.615	4.027.800.619
Doanh thu chuyển nhượng bất động sản	416.688.040.574	-
Doanh khác	19.068.360.260	12.491.970.073
	1.572.806.070.704	1.275.546.753.868
24 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN	6 tháng đầu năm	6 tháng đầu năm
	2016	2015
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	71.902.284.400	46.992.049.774
Giá vốn hoạt động sản xuất công nghiệp	161.830.377.521	232.583.024.214
Giá vốn hoạt động xây lắp	686.447.420.532	794.337.001.979
Chi phí kinh doanh bất động sản đầu tư	1.895.337.612	2.165.390.342
Giá vốn chuyển nhượng bất động sản	310.864.787.611	-
Giá vốn khác	13.996.400.448	8.449.654.356
	1.246.936.608.124	1.084.527.120.665

25 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	6.641.070.772	5.587.060.754
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	47.359.620
Lãi chênh lệch tỷ giá	27.030.195	1.103.486.912
Doanh thu hoạt động tài chính khác	3.318.506	551
	6.671.419.473	6.737.907.837

26 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
	VND	VND
Chi phí lãi vay	5.906.139.898	4.551.186.151
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	-	994.078.865
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	42.412.605	301.236.173
	5.948.552.503	5.846.501.189

27 . THU NHẬP KHÁC

	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
	VND	VND
Thu nhập thanh lý TSCĐ	150.000.000	111.187.493
Hoàn nhập dự phòng và tiền lương dự phòng	31.465.059.691	7.743.415.854
Thu nhập khác	237.700.218	40.725.470
	31.852.759.909	7.895.328.817

28 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
	VND	VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại công ty mẹ	43.184.320.697	18.413.713.175
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại công ty con	10.302.879.136	9.228.703.267
Các khoản tạm nộp trên số tiền thu trước của HĐKD bất động sản	(3.245.654.850)	1.859.712.242
Chi phí thuế TNDN hiện hành	50.241.544.983	29.502.128.684

29 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ- Công ty TNHH Chế tạo Cột thép Đông Anh	26.592.184	141.803.461
- Chi phí thuế TNDN 1% tạm nộp đối với doanh thu thu tiền theo tiến độ từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản	177.866.174	3.423.521.024
- Tài sản thuế TNDN hoãn lại tương ứng với lãi chưa thực hiện	2.573.271.273	2.246.682.914
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	2.777.729.631	5.812.007.399

b) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ việc hoàn nhập dự phòng đầu tư tài chính	7.437.673.680	3.099.893.748
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	7.437.673.680	3.099.893.748
c) Chi phí thuế TNDN hoãn lại	6 tháng đầu năm	6 tháng đầu năm
	2016	2015
	VND	VND
Chi phí thuế TNDN 1% tạm nộp đối với doanh thu thu tiền theo tiến độ từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản	3.245.654.850	(1.859.712.242)
Chi phí thuế TNDN hoãn lại tương ứng với lãi chưa thực hiện	(326.588.359)	(727.422.302)
Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	2.602.166.986
Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc điều chỉnh dự phòng đầu tư tài chính	4.337.779.932	-
Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc điều chỉnh dự phòng bảo hành sản phẩm với Công ty TNHH Chế tạo Cột thép Đông Anh	-	(2.101.863.903)
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ- Công ty TNHH Chế tạo Cột thép Đông Anh	115.211.277	-
	7.372.057.700	(2.086.831.461)

30 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	6 tháng đầu năm	6 tháng đầu năm
	2016	2015
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	206.565.381.495	93.922.602.490
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	206.565.381.495	93.922.602.490
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	63.782.196	53.731.980
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	3.239	1.748

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi trên Lợi nhuận sau thuế cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2016 đến ngày 30/06/2016.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đã được điều chỉnh hồi tố theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 30 – Lãi trên cổ phiếu.

31 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	6 tháng đầu năm	6 tháng đầu năm
	2016	2015
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	639.151.300.286	538.629.611.777
Chi phí nhân công	103.202.467.548	117.121.098.279
Chi phí khấu hao tài sản cố định	14.427.110.122	11.975.550.518
Chi phí dự phòng, bảo hành	25.729.544.136	50.208.640.080
Chi phí dịch vụ mua ngoài	369.082.968.070	501.079.198.418
Chi phí khác bằng tiền	27.780.062.851	30.904.970.895
	1.179.373.453.013	1.249.919.069.967

32 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	262.172.359.548	-	571.111.239.466	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	1.020.551.752.783	(5.448.911.695)	792.180.768.981	(6.590.403.625)
Các khoản cho vay	2.000.000.000	-	-	-
Đầu tư dài hạn	4.821.770.000	-	4.821.770.000	-
	1.289.545.882.331	(5.448.911.695)	1.368.113.778.447	(6.590.403.625)

	Giá trị sổ kế toán	
	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	992.750.480.118	524.519.786.908
Phải trả người bán, phải trả khác	506.934.583.055	482.750.982.844
Chi phí phải trả	70.919.620.530	84.271.733.872
	1.570.604.683.703	1.091.542.503.624

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.



Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/06/2016				
Tiền và các khoản tương đương tiền	262.172.359.548	-	-	262.172.359.548
Phải thu khách hàng, phải thu khác	937.091.094.605	78.011.746.483	-	1.015.102.841.088
Các khoản cho vay	2.000.000.000	-	-	2.000.000.000
Đầu tư dài hạn	-	4.821.770.000	-	4.821.770.000
	<u>1.201.263.454.153</u>	<u>82.833.516.483</u>	<u>-</u>	<u>1.284.096.970.636</u>
Tại ngày 01/01/2016				
Tiền và các khoản tương đương tiền	571.111.239.466	-	-	571.111.239.466
Phải thu khách hàng, phải thu khác	707.065.874.873	78.524.490.483	-	785.590.365.356
Đầu tư dài hạn	-	4.821.770.000	-	4.821.770.000
	<u>1.278.177.114.339</u>	<u>83.346.260.483</u>	<u>-</u>	<u>1.361.523.374.822</u>

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/06/2016				
Vay và nợ	290.006.010.853	-	702.744.469.265	992.750.480.118
Phải trả người bán, phải trả khác	506.539.181.034	395.402.021	-	506.934.583.055
Chi phí phải trả	70.919.620.530	-	-	70.919.620.530
	867.464.812.417	395.402.021	702.744.469.265	1.570.604.683.703
Tại ngày 01/01/2016				
Vay và nợ	63.061.128.705	-	461.458.658.203	524.519.786.908
Phải trả người bán, phải trả khác	482.508.999.923	241.982.921	-	482.750.982.844
Chi phí phải trả	84.271.733.872	-	-	84.271.733.872
	629.841.862.500	241.982.921	461.458.658.203	1.091.542.503.624

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

33 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

	6 tháng đầu năm 2016 VND	6 tháng đầu năm 2015 VND
a) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;	625.108.323.051	485.970.318.430
b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường;	(156.877.629.841)	(297.285.745.480)

34 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THỨC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

Công ty Cổ phần Xây lắp Điện I

Số 18 Lý Văn Phúc, Phường Cát Linh, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016**35 . BÁO CÁO BỘ PHẬN**

Theo lĩnh vực kinh doanh:

	Xây lắp	Sản xuất công nghiệp	Bất động sản	Thủy điện	Các hoạt động khác	Loại trừ	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	829.390.352.855	226.422.479.825	416.688.040.574	-	100.305.197.450	-	1.572.806.070.704
Giá vốn hàng bán	686.447.420.532	161.830.377.521	310.864.787.611	-	87.794.022.460	-	1.246.936.608.124
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	142.942.932.323	64.592.102.304	105.823.252.963	-	12.511.174.990	-	325.869.462.580
Tổng chi phí mua TSCĐ	5.942.598.436	-	-	291.269.268.921	-	-	297.211.867.357
Tài sản bộ phận	1.366.516.077.888	464.208.058.911	318.272.088.793	1.376.793.948.950	133.155.958.159	(572.347.584.504)	3.086.598.548.197
Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	-	-	479.961.366.258
Tổng tài sản	1.366.516.077.888	464.208.058.911	318.272.088.793	1.376.793.948.950	133.155.958.159	(572.347.584.504)	3.566.559.914.455
Nợ phải trả bộ phận	1.056.808.590.287	268.600.585.953	108.837.246.062	775.154.425.417	10.061.763.924	(250.036.141.083)	1.969.426.470.560
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-	-	-	25.899.507.589
Tổng nợ phải trả	1.056.808.590.287	268.600.585.953	108.837.246.062	775.154.425.417	10.061.763.924	(250.036.141.083)	1.995.325.978.149

Theo khu vực địa lý

Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý do địa bàn hoạt động của Công ty chủ yếu ở Việt Nam.


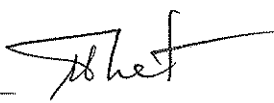
36 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch phát sinh với các bên liên quan như sau:

	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
	VND	VND
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị	3.750.535.484	3.376.913.958

37 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015.

Phạm Thị Thanh Bình
Người lập

Trần Thị Minh Việt
Kế toán trưởng



Trịnh Văn Tuấn
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2016